

Chi tiết mã HS 7320.10.12

Mã HS	7320.10.12
Mô tả hàng hóa	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép / - Lò xo lá và các lá lò xo: / - - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: / - - - Dùng cho xe có động cơ khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	30/10/2026 15:47:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73201012/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11878
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11878
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11878
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, PH)	0% (trừ KH, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11231
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11174
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11174
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11174
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11174
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11174
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11174
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E11226
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F11226
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11226

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11226
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11226
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11226
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11227
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11227
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11227
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11227
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11227
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11227
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11230
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11180
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11186
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11186
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11186
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11186
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11186
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11186
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11217
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11217
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11217
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11217
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11217
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11217
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11264
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11264
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11264

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11264
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11264
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11264
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11249
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11249
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11249
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11249
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11249
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11249
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D11249
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E11249
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F11249
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11249
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11249
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11249
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D11266
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11266
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11266
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11266
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11266
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11266
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D11265
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11265
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11265
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11265
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11265

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11265
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11212
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11212
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11212
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11212
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11212
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11212
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11212
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11249
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11249
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11249
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11249
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11249
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11249
RCEP B	2022	2022	0	B!D11249
RCEP B	2023	2023	0	B!E11249
RCEP B	2024	2024	0	B!F11249
RCEP B	2025	2025	0	B!G11249
RCEP B	2026	2026	0	B!H11249
RCEP B	2027	2027	0	B!I11249
RCEP C	2022	2022	0	C!D11249
RCEP C	2023	2023	0	C!E11249
RCEP C	2024	2024	0	C!F11249
RCEP C	2025	2025	0	C!G11249
RCEP C	2026	2026	0	C!H11249
RCEP C	2027	2027	0	C!I11249

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D11248
RCEP D	2023	2023	0	D!E11248
RCEP D	2024	2024	0	D!F11248
RCEP D	2025	2025	0	D!G11248
RCEP D	2026	2026	0	D!H11248
RCEP D	2027	2027	0	D!I11248
RCEP E	2022	2022	0	E!D11252
RCEP E	2023	2023	0	E!E11252
RCEP E	2024	2024	0	E!F11252
RCEP E	2025	2025	0	E!G11252
RCEP E	2026	2026	0	E!H11252
RCEP E	2027	2027	0	E!I11252
RCEP F	2022	2022	0	F!D11249
RCEP F	2023	2023	0	F!E11249
RCEP F	2024	2024	0	F!F11249
RCEP F	2025	2025	0	F!G11249
RCEP F	2026	2026	0	F!H11249
RCEP F	2027	2027	0	F!I11249
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F10419
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G10419
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H10419
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I10419

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7320.10 có 4 dòng thuế; dòng 7320.10.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe có động cơ khác.	7320.10.11 Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04; 7320.10.19 Loại khác; 7320.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7320.10.12 có mã Chương 98 tương ứng 9849.18.20 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Dùng cho xe có động cơ khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7320.10.12. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7320.10.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11878), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.